

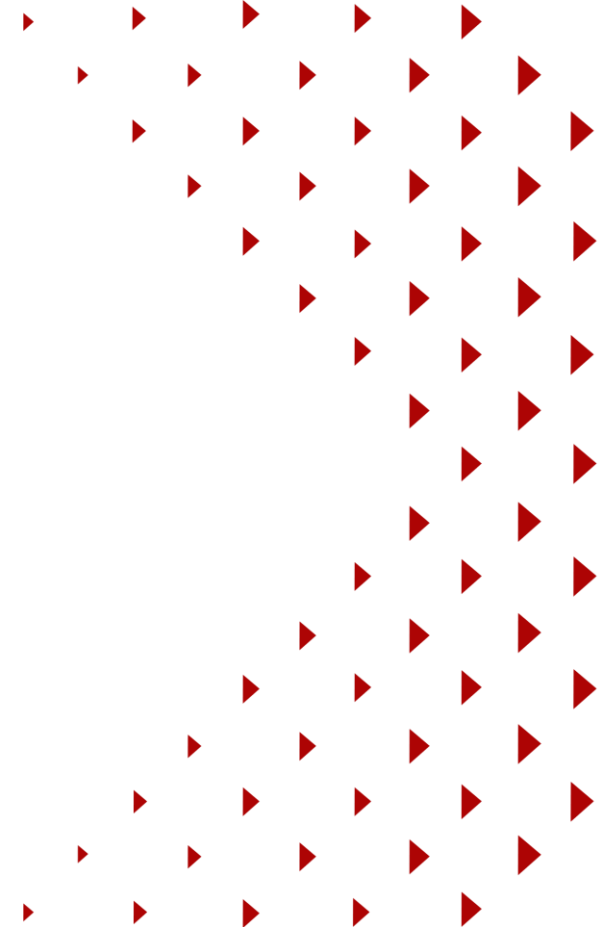


SESSION 03:

CSS BASIC

Module 1: Web Application UI Design

Version: 1.0



- 1. Giới thiệu CSS**
- 2. Cú pháp CSS**
- 3. Thêm CSS vào HTML**
- 4. Các loại bộ chọn (selector)**
- 5. Các loại thuộc tính (property)**
- 6. Mô hình hộp trong CSS**

GIỚI THIỆU CSS - 1

- **CSS - Cascading Style Sheets**
 - Ngôn ngữ định kiểu, đưa ra các chỉ thị để miêu tả cách trình bày nội dung trong trang HTML
 - Trang trí, định dạng, bố cục cho trang web
 - File có phần mở rộng là .css với nhiệm vụ tách riêng phần định dạng (style) ra khỏi nội dung HTML
 - Sử dụng CSS giúp dễ dàng quản lý nội dung trang HTML, điều khiển định dạng, tốn ít thời gian khi code hay chỉnh sửa



GIỚI THIỆU CSS - 2

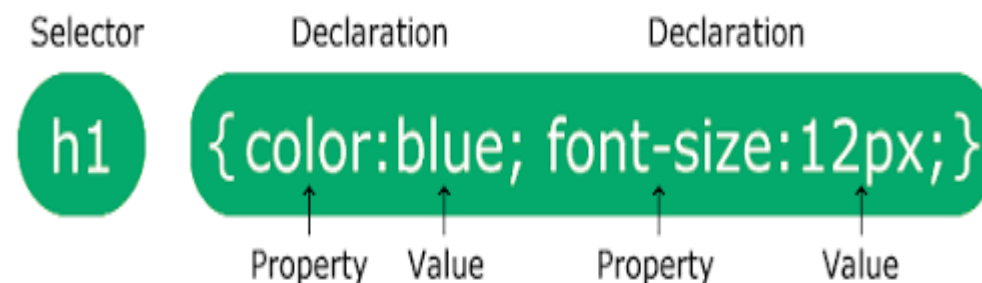
- **Đặc điểm CSS**

- Tái sử dụng mã (Code): CSS tiết kiệm thời gian bằng việc viết chỉ thị định dạng một lần và áp dụng cho nhiều trang
- Giảm mã HTML: CSS giúp giảm kích thước mã trong file HTML do các chỉ thị định dạng được đặt trong file khác
- Độc lập thiết bị: CSS được thiết kế để cung cấp cho người đọc web có cái nhìn giống nhau khi trang được hiển thị trên nhiều thiết bị khác nhau
- CSS có thể được nhúng cùng với mã HTML hoặc link giữa file HTML với file CSS

CÚ PHÁP CSS

- **Selector:**

- Đường dẫn, chỉ định để CSS điều chỉnh, tạo kiểu cho phần tử HTML. Tương tác với các
- Tương tác với phần tử HTML:
 - Tên thẻ
 - Id của thẻ
 - Class của thẻ
 - Giá trị thuộc tính thẻ



- **Declaration:**

- Thiết lập kiểu trang trí cho những phần tử HTML
- khối khai báo gồm thuộc tính (property) và giá trị (value)
 - **Property:** gồm các ký tự viết thường và '-', là kiểu thuộc tính của thẻ HTML
 - **Value:** mỗi thuộc tính có bộ giá trị riêng
- Một selector có thể có 1 hoặc nhiều declaration, được ngăn cách nhau bằng dấu chấm phẩy



THÊM CSS VÀO HTML - 1

Inline

Internal

External

- **Inline: Viết trong thuộc tính style của thẻ HTML**

```
<h2 style="color: red;">Rikkei Academy - Học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</h2>
```

- **Internal: Viết trong thẻ <style> của HTML**

```
<style>
  h2{
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy - Học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</h2>
```

- **External: viết trong stylesheet file (.css)**

```
<link rel="stylesheet" href="style.css"/>
<title>Rikkei Academy</title>
```

THÊM CSS VÀO HTML - 2

- **Độ ưu tiên khi có nhiều khai báo CSS trong thẻ HTML**
 - Inline Style
 - External và Internal
 - Kiểu mặc định của trình duyệt
- **Id và Class**
 - Id
 - Class và tag

BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 1

- **Universal Selector**

- Chọn tất cả các thành phần trong trang web
- Cú pháp :

***** { **property** : **value**; }

```
<style>
  * {
    margin: 0px;
    padding: 0px;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
```

Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản
Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 2

- **Tag Selector**

- Sử dụng tên các thẻ HTML làm bộ chọn
- Cú pháp :

TagName { **property** : **value**; }

```
<style>
  p{color: red;font-size: 20px;}
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
```

Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 3

- **tag01 tag02**

- Chọn tất cả thành phần tử tag02 (*trực tiếp hoặc gián tiếp*) trong tag01
- Cú pháp :

tag01 tag02 { property : value; }

```
<style>
  aside p {
    color: red;
  }
</style>
<aside>
  <p>Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</p>
  <p>Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam</p>
  <div>
    <p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
  </div>
</aside>
```

Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản

Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 4

- **tag01 > tag02**

- Chọn tất cả thành phần tag02 (trực tiếp) trong tag01
- Cú pháp :

tag01 > tag02 { property : value; }

```
<style>
  aside>p {
    color: red;
  }
</style>
<aside>
  <p>Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</p>
  <p>Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam</p>
  <div>
    <p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
  </div>
</aside>
```

Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản

Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – ELEMENT SELECTOR - 4

- **tag01, tag02**
 - Chọn tất cả thành phần tag01, tag02
 - Cú pháp :

tag01, tag02 { property : value; }

```
<style>
  h2,p {
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<div>
  <p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
  <p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
</div>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – ID SELECTOR - 5

- **#id**
 - Chọn thành phần theo id của tag
 - Cú pháp :

#idName { **property** : **value**; }

```
<style>
  #rikkei {
    color: red;
  }
</style>
<h2>Rikkei Academy</h2>
<p id="rikkei">Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhật bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – CLASS SELECTOR - 6

- **.class**
 - Chọn **các** thành phần theo class của tag
 - Cú pháp :

.className { **property** : **value**; }

```
<style>
  .rikkei {
    color: red;
  }
</style>
<h2 class="rikkei">Rikkei Academy</h2>
<p>Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản</p>
<p>Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp</p>
<p class="rikkei">Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

Rikkei Academy

Rikkei Academy là đơn vị đào tạo công nghệ thông tin chất lượng nhất bản

Chúng tôi cam kết chất lượng đào tạo và việc làm khi tốt nghiệp

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A toà Sông Đà, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – ADJACENT SELECTOR - 1

- **tag01 + tag02**

- Chọn **duy nhất** thành phần tag02 liền ngay sau tag01
- Cú pháp :

tag01+tag02 { **property** : **value**; }

```
<style>
  div+p {
    color: red;
  }
</style>
<div>
  <p>Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</p>
</div>
<p>Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam</p>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản

Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – ADJACENT SELECTOR - 2

- **tag01 ~ tag02**

- Chọn **các** thành phần tag02 liền ngay sau tag01
- Cú pháp :

tag01~tag02 { property : value; }

```
<style>
  div~p {
    color: red;
  }
</style>
<div>
  <p>Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</p>
</div>
<p>Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam</p>
<p>Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội</p>
```

Rikkei Academy - học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản

Giải Sao Khuê cho đơn vị đào tạo CNTT xuất sắc nhất Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 7 tháp A tòa Sông Đà, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội

BỘ CHỌN – PSEUDO CLASS SELECTOR

- **selector:pseudo-class**

- Chọn **các** thành phần thỏa mãn pseudo-class
- Thêm hiệu ứng đặc biệt tới một số selector mà không cần sử dụng đến javascript
- Cú pháp :

selector:pseudo-class{ **property** : **value** ; }

```
<style>
a:link {
  color: ■ blue;
}

a:visited {
  color: ■ green;
}

a:hover {
  color: ■ red;
}

a:active {
  color: ■ yellow;
}
</style>
<a href="https://rikkei.edu.vn/">Rikkei Academy - Học viện đào tạo CNTT chất lượng Nhật Bản</a>
```

BỘ CHỌN – ATTRIBUTE SELECTOR

- **Attribute**

- Chọn các thành phần theo thuộc tính
- Cú pháp :

[attribute=value] { **property** : **value**; }

```
<style>
  [type="text"]{
    background-color: yellow;
  }
</style>
FullName: <input type="text" name="userName" id="uerName"/><br>
Password: <input type="password" name="password" id="pasword"/>
```

FullName:

Password:

BỘ CHỌN - SELECTOR - 1

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
*	*	Chọn tất cả thành phần
tag	p	Chọn tất cả các thành phần cùng loại.
tag01 tag02	div p	Chọn tất cả thành phần <tag02> bên trong thành phần <tag01>
tag01 , tag02	div , p	Chọn tất cả thành phần <tag01> và <tag02>.
tag01 + tag02	div + p	Chọn tất cả thành phần <tag02> được đặt kế và sau thành phần <tag01>.
tag01 > tag02	div > p	Chọn tất cả thành phần <tag02> có thành phần cha là <tag01>.
.class	.className	Chọn tất cả các thành phần có cùng tên class.
#id	#idName	Chọn tất cả các thành phần có cùng tên id.
:active	a:active	Chọn các liên kết được kích hoạt
:after	p:after	Thêm nội dung ngay phía sau thành phần.
:before	p:before	Thêm nội dung ngay phía trước thành phần.

BỘ CHỌN - SELECTOR - 2

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:first-child	p:first-child	Chọn thành phần đầu tiên của thành phần cha chứa nó.
:first-letter	p:first-letter	Chọn ký tự đầu tiên của một thành phần.
:first-line	p:first-line	Chọn dòng đầu tiên của một thành phần.
:focus	input:focus	Thành phần sẽ focus khi được chọn.
:hover	a:hover	Chọn các liên kết được hover (di chuyển chuột lên thành phần).
:lang(mã ngôn ngữ)	p:lang(vi)	Chọn thành phần với thuộc tính ngôn ngữ có giá trị bắt đầu với "mã ngôn ngữ".
:link	a:link	Định dạng cho tất cả liên kết khi chưa được click.
:visited	a:visited	Định dạng cho các thành phần đã được click.
[attribute]	[target]	Chọn tất cả các thành phần có cùng thuộc tính (attribute).
[attribute]=value	[lang]=vi	Được sử dụng để chọn tất cả các thành phần với thuộc tính có giá trị = "ngôn ngữ".
[attribute]~=value	[title~=myWeb]	Chọn tất cả các thành phần với thuộc tính chứa một giá trị.
[attribute]=value	[target=_blank]	Chọn tất cả các thành phần với thuộc tính bằng giá trị.

BỘ CHỌN - SELECTOR - 3

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
tag01 ~ tag02	ul ~ p	Chọn tất cả thành phần 02 khi có thành phần 01 ở trước.
[attribute^=value]	img[src^="bnr_"]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị bắt đầu bằng "value".
[attribute\$=value]	img[src\$=".gif"]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị kết thúc bằng "value".
[attribute*=value]	img[src*=""]	Chọn tất cả thành phần với thuộc tính có giá trị chứa "value".
:first-of-type	p:first-of-type	Chọn thành phần con đầu tiên hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
:last-of-type	p:last-of-type	Chọn thành phần con cuối cùng hoặc duy nhất trong các thành phần cha.
:only-of-type	p:only-of-type	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có một thành phần con là chính nó. Trong thành phần cha có thể chứa nhiều thành phần con, tuy nhiên thành phần con được chọn phải là duy nhất, không được có từ 2 trở lên.
:only-child	p:only-child	Chọn thành phần con trong các thành phần cha, khi thành phần cha có mỗi thành phần con là chính nó, không được chứa thành phần con khác. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.

BỘ CHỌN - SELECTOR - 4

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:nth-child(n)	p:nth-child(3)	Chọn thành phần thứ "n" trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:nth-last-child(n)	p:nth-last-child(3)	Chọn thành phần thứ "n" tính từ thành phần cuối trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:nth-of-type(n)	p:nth-of-type(3)	Chọn thành phần thứ "n".
:nth-last-of-type(n)	p:nth-last-of-type(3)	Chọn thành phần thứ "n" từ thành phần cuối trong thành phần cha.
:last-child	p:last-child	Chọn thành phần cuối cùng trong thành phần cha. Chỉ chọn thành phần có thành phần cha, những thành phần độc lập sẽ không được chọn.
:root	:root	Chọn thành phần gốc của văn bản.
:empty	p:empty	Chọn thành phần không chứa thành phần khác.
:target	#event:target	Sử dụng trong liên kết anchor name (link neo).

BỘ CHỌN - SELECTOR - 5

Bộ chọn	Ví dụ	Mô tả
:enabled	input:enabled	Chọn thành phần <i>được kích hoạt</i> (enabled), thường sử dụng cho các thành phần của form
:disabled	input:disabled	Chọn thành phần <i>bị vô hiệu hóa</i> (disabled), thường sử dụng cho các thành phần của form
:checked	input:checked	Chọn thành phần <i>được check</i> (checked), thường sử dụng cho các thành phần của form
:not(bộ chọn)	:not(p)	Chọn tất cả ngoại trừ <i>bộ chọn</i> trong ngoặc..
::selection	::selection	Chọn phần tử được người dùng chọn.

THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 1

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
text-align	center left right justify	text-align:center text-align:left text-align:right text-align:justify	Căn nội dung nằm giữa Căn nội dung nằm bên trái Căn nội dung nằm phải Căn nội dung có độ rộng bằng nhau
text-decoration	none underline overline line-through blink	text-decoration: none text-decoration: underline text-decoration: overline text-decoration: line-through text-decoration: blink	Định dạng văn bản thường, dạng mặc định Xác định đường gạch dưới văn bản Xác định đường gạch trên văn bản Xác định đường gạch ngang văn bản Xác định văn bản nhấp nháy
text-shadow	h-offset v-offset blur color	h-offset: px,em V-offset:px,em blur: px,em Color: mã màu, tên màu, rgb	Tạo độ bóng theo chiều ngang Tạo độ bóng theo chiều dọc Tạo độ mờ của bóng Màu
text-transform	none capitalize uppercase lowercase inherit	text-transform: none text-transform: capitalize text-transform: uppercase text-transform: lowercase text-transform: inherit	Văn bản mặc định ban đầu Chữ đầu tiên của từ là chữ hoa Tất cả các chữ là chữ hoa Tất cả các chữ là chữ thường Thừa hưởng thuộc tính của cha

THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 2

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
color	Mã màu Tên màu Giá trị rgb	color: #ff0000 color: red color: rgb(255,0,0)	Xác định màu sắc cho text
font-family	Giá trị font	font-family: Arial	Xác định font-family cho chữ
font-size	Kích cỡ	font-size: 150%	Xác định kích cỡ của chữ, đơn vị có thể là px, em, %...
font-style	normal italic oblique	font-style: italic	Xác định loại chữ
font-variant	normal small-caps	font-variant: small-caps	Chuyển đổi kiểu chữ (Thường thành hoa)
font-weight	bold normal Giá trị	font-weight: bold	Hiển thị chữ đậm hay thường
letter-spacing	normal Đơn vị	letter-spacing: normal letter-spacing: 2px	Tăng hoặc giảm khoảng cách các từ trong văn bản
text-indent	Kích cỡ inherit	text-indent: 10px text-indent: inherit	Lùi đầu dòng 10 px Thừa hưởng thuộc tính của thành phần cha

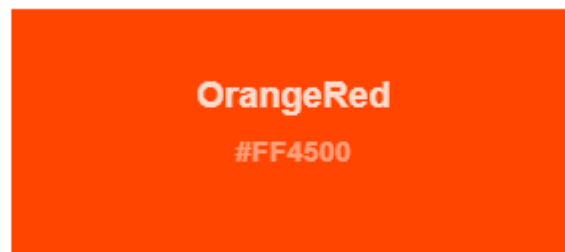
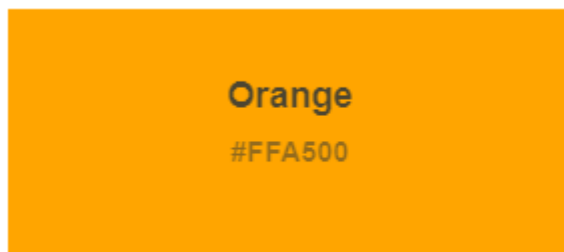
THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 3

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
line-height	nomal Số Khoảng cách	<ul style="list-style-type: none"> - line-height: nomal - line-height: 1.5 - line-height: 2px 	<ul style="list-style-type: none"> - Không tăng khoảng cách giữa các ký tự trong chữ - Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các dòng - Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các dòng, đơn vị có thể là px, em, %...
word-spacing	nomal Đơn vị	<ul style="list-style-type: none"> - word-spacing: nomal - word-spacing: 2px 	<ul style="list-style-type: none"> - Không tăng khoảng cách giữa các từ trong văn bản - Tăng hoặc giảm khoảng cách giữa các từ trong văn bản, có thể sử dụng giá trị âm

THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 3

- **Giá trị thuộc tính color**

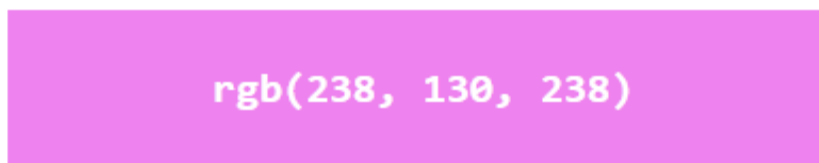
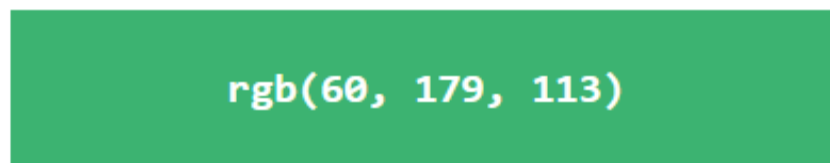
- **Mã màu:** color: #FFA500



- Tên màu:

```
color: ■ red;
```

- Giá trị rgb



THUỘC TÍNH - ĐỊNH DẠNG TEXT - 4

- **Đơn vị kích thước**

- **Tuyệt đối**

- cm: centimet
 - mm: milimet
 - in: inche, 1 in = 2,54cm = 96px
 - px: điểm ảnh
 - pt: điểm (point), thường sử dụng biểu diễn kích thước font chữ, 72pt = 1in

- **Tương đối**

- em: tính theo font-size của phần tử cha gần nhất có đặt thuộc tính font-size
 - rem: tính theo font-size của phần tử gốc root (html)
 - lh: bằng chiều cao dòng phần tử cha
 - vw: bằng 1% chiều rộng cửa sổ
 - vh: bằng 1% chiều cao cửa sổ

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 5

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
background-attachment	Fixed,scroll	background-attachment: fixed	Xác định thành phần nền được cố định hoặc cuộn so với trang. Sử dụng cùng background-image
background-color	Mã màu Tên màu Giá trị rgb	background-color: #ff0000 background-color: red background-color: rgb(255,0,0)	Xác định màu nền cho thành phần
background-image	url	background-image: url(rikkei.jpg)	Xác định hình ảnh nền cho thành phần
background-position	Left, Right, Top, Bottom, Px, %	Background-position: left top	Xác định vị trí hình ảnh nền cho thành phần. Sử dụng cùng back-ground-image
background-repeat	repeat-x, repeat-y, repeat, no-repeat	Background: repeat-x left top	Có giá trị riêng lẻ hoặc tổng hợp các thuộc tính trên
background	Một hoặc nhiều giá trị thuộc tính background trên	background-color: #ff0000 background-color: red background-color: rgb(255,0,0)	Xác định màu nền cho thành phần

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 6

Thuộc tính	giá trị	Ví dụ	Mô tả
Thuộc tính định dạng			
<code>border-color</code>	mã màu tên màu Giá trị rgb	<code>border-color: #ff0000;</code> <code>border-color: red;</code> <code>border-color: rgb(255,0,0);</code>	Xác định màu sắc của đường viền.
<code>border-style</code>	kiểu border	<code>border-style: solid;</code>	Xác định hình dạng của đường viền.
<code>border-width</code>	px thin medium thick	<code>border-width: 5px;</code>	Xác định bề dày của đường viền.
Thuộc tính vị trí			
<code>border-top</code>	Một hoặc nhiều giá trị của các thuộc tính định dạng.	<code>border-top: #ff0000 solid 2px;</code>	Xác định đường viền bên trên.
<code>border-right</code>	Một hoặc nhiều giá trị của các thuộc tính định dạng.	<code>border-right: #ff0000 solid 2px;</code>	Xác định đường viền bên phải.
<code>border-bottom</code>	Một hoặc nhiều giá trị của các thuộc tính định dạng.	<code>border-bottom: #ff0000 solid 2px;</code>	Xác định đường viền bên dưới.
<code>border-left</code>	Một hoặc nhiều giá trị của các thuộc tính định dạng.	<code>border-left: #ff0000 solid 2px;</code>	Xác định đường viền bên trái.
<code>border</code>	Một hoặc nhiều giá trị của các thuộc tính định dạng.	<code>border: #ff0000 solid 2px;</code>	Xác định tất cả các đường viền xung quanh.

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 7

Kết hợp giữa thuộc tính vị trí và thuộc tính định dạng			
border-top-color	mã màu tên màu Giá trị rgb	border-top-color: #ff0000; border-top-color: red; border-top-color: rgb(255,0,0);	Xác định màu sắc cho đường viền bên trên.
border-top-style	kiểu border	border-top-style: solid;	Xác định hình dạng cho đường viền bên trên.
border-top-width	px thin medium thick	border-top-width: 5px;	Xác định bề dày cho đường viền bên trên.
border-right-color	mã màu tên màu Giá trị rgb	border-right-color: #ff0000; border-right-color: red; border-right-color: rgb(255,0,0);	Xác định màu sắc cho đường viền bên phải.
border-right-style	kiểu border	border-right-style: solid;	Xác định hình dạng cho đường viền bên phải.
border-right-width	px thin medium thick	border-right-width: 5px;	Xác định bề dày cho đường viền bên phải.
border-bottom-color	mã màu tên màu Giá trị rgb	border-bottom-color: #ff0000; border-bottom-color: red; border-bottom-color: rgb(255,0,0);	Xác định màu sắc cho đường viền bên dưới.
border-bottom-style	kiểu border	border-bottom-style: solid;	Xác định hình dạng cho đường viền bên dưới.
border-bottom-width	px thin medium thick	border-bottom-width: 5px;	Xác định bề dày cho đường viền bên dưới.
border-left-color	mã màu tên màu Giá trị rgb	border-left-color: #ff0000; border-left-color: red; border-left-color: rgb(255,0,0);	Xác định màu sắc cho đường viền bên trái.

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 8

border-left-style	kiểu border	border-left-style: solid;	Xác định hình dạng cho đường viền bên trái.
border-left-width	px thin medium thick	border-left-width: 5px;	Xác định bề dày cho đường viền bên trái.
border-color	mã màu tên màu Giá trị rgb	border-color: #ff0000; border-color: red; border-color: rgb(255,0,0);	Xác định màu sắc cho tất cả các đường viền xung quanh.
border-style	kiểu border	border-style: solid;	Xác định hình dạng cho tất cả các đường viền xung quanh.
border-width	px thin medium thick	border-width: 5px;	Xác định chiều rộng cho tất cả các đường viền xung quanh.

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 9

giá trị	Ví dụ	Mô tả	Hiển thị
none	<code>border: none;</code>	Xác định thành phần sẽ không có đường viền.	Đường viền hiển thị
hidden	<code>border: hidden;</code>	Giống như giá trị none, nhưng được dùng cho table.	Đường viền hiển thị
dotted	<code>border: dotted;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là dấu chấm (dotted).	Đường viền hiển thị
dashed	<code>border: dashed;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là gạch ngang (dashed).	Đường viền hiển thị
solid	<code>border: solid;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là đường thẳng nét (solid).	Đường viền hiển thị
double	<code>border: double;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là 2 đường thẳng nét (double).	Đường viền hiển thị
groove	<code>border: groove;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là đường rãnh (groove).	Đường viền hiển thị
ridge	<code>border: ridge;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là đường chóp (ridge).	Đường viền hiển thị
inset	<code>border: inset;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là đường bóng bên trong (inset).	Đường viền hiển thị
outset	<code>border: outset;</code>	Xác định đường viền cho thành phần là đường bóng bên ngoài (outset).	Đường viền hiển thị

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 10

Bộ thuộc tính về box model

- *width (px, rem, em, ...)*
- *height (px, rem, em, ...)*
- *margin (px, rem, em, ...)*
- *padding (px, rem, em, ...)*
- *border (px, rem, em, ...)*

Bộ thuộc tính display

display (none, block, inline, inline-block, ...)

THUỘC TÍNH – ĐỊNH DẠNG CHUNG - 11

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
width	Đơn vị auto	<ul style="list-style-type: none"> - width: 200px - width: auto 	<ul style="list-style-type: none"> - Định rõ đơn vị cho chiều rộng, đơn vị có thể là px, em, %... - Định chiều rộng mặc định – định dạng mặc định
text-align	left right center justify	<ul style="list-style-type: none"> - text-align: left - text-align: right - text-align: center - text-align: justify 	<ul style="list-style-type: none"> - Sắp nội dung bên trái - Sắp nội dung bên phải - Sắp nội dung nằm giữa - Nội dung các dòng có chiều rộng bằng nhau

THUỘC TÍNH – ĐIỀU KHIỂN NỘI DUNG - 1

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
padding-top	Đơn vị	padding-top: 20px	Thêm không gian bên trong hướng bên trên thành phần
padding-right	Đơn vị	padding-right: 20px	Thêm không gian bên trong hướng bên phải thành phần
padding-bottom	Đơn vị	padding-bottom: 20px	Thêm không gian bên trong hướng bên dưới thành phần
padding-left	Đơn vị	padding-left: 20px	Thêm không gian bên trong hướng bên trái thành phần
padding với 4 giá trị	Đơn vị	padding: 20px 30px 40px 50px	Top – Right – Bottom – Left
padding với 3 giá trị	Đơn vị	padding: 20px 30px 40px	Top – Left (Right) – Bottom
padding với 1 giá trị	Đơn vị	padding: 20px	Top(Right, Bottom, Left)

THUỘC TÍNH – ĐIỀU KHIỂN NỘI DUNG - 2

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
margin-top	Đơn vị	margin-top: 20px	Thêm không gian bên ngoài hướng bên trên thành phần
margin-right	Đơn vị	margin-right: 20px	Thêm không gian bên ngoài hướng bên phải thành phần
margin-bottom	Đơn vị	margin-bottom: 20px	Thêm không gian bên ngoài hướng dưới thành phần
margin-left	Đơn vị	margin-left: 20px	Thêm không gian bên ngoài hướng bên trái thành phần
margin với 4 giá trị	Đơn vị	margin: 20px 30px 40px 50px	Top – Right – Bottom – Left
margin với 3 giá trị	Đơn vị	margin: 20px 30px 40px	Top – Left (Right) – Bottom
margin với 2 giá trị	Đơn vị	margin: 20px 30px	Top(bottom) – left(right)
Margin với 1 giá trị	Đơn vị	Margin: 20px	Top(right,bottom,left)

THUỘC TÍNH – ĐIỀU KHIỂN NỘI DUNG - 3

Thuộc tính	Giá trị	Ví dụ	Mô tả
float	left right	<ul style="list-style-type: none"> - float: left - float: right 	<ul style="list-style-type: none"> - Giải phóng không gian bên trái - Giải phóng không gian bên phải
clear	left right both none	<ul style="list-style-type: none"> - clear: left - clear: right - clear: both - clear: none 	<ul style="list-style-type: none"> - Ngăn chặn thành phần chiếm không gian bên trái - Ngăn chặn thành phần chiếm không gian bên phải - Ngăn chặn thành phần chiếm không gian cả trái và phải - Phục hồi khi sử dụng clear:both
display	block inline none	<ul style="list-style-type: none"> - display: block - display: inline - display: none 	<ul style="list-style-type: none"> - Hiển thị thành phần dạng block - Hiển thị thành phần dạng inline - Không hiển thị thành phần
position	relative absolute fixed Static sticky	<ul style="list-style-type: none"> - position: relative - position: absolute - position: fixed - position: static 	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định vị trí tương đối cho thành phần - Xác định vị trí tuyệt đối cho thành phần - Định vị tuyệt đối cho thành phần - Mặc định của thành phần, sử dụng để phục hồi dạng position cho thành phần - Relative và fixed: khi chưa cuộn trang thì là relative, khi cuộn trang thì fixed

Mô hình hộp trong CSS - 1

Mỗi phần tử HTML có thể được coi như là một chiếc hộp

Trong CSS thuật ngữ mô hình hộp (box model) được dùng để nói về việc thiết kế bố cục

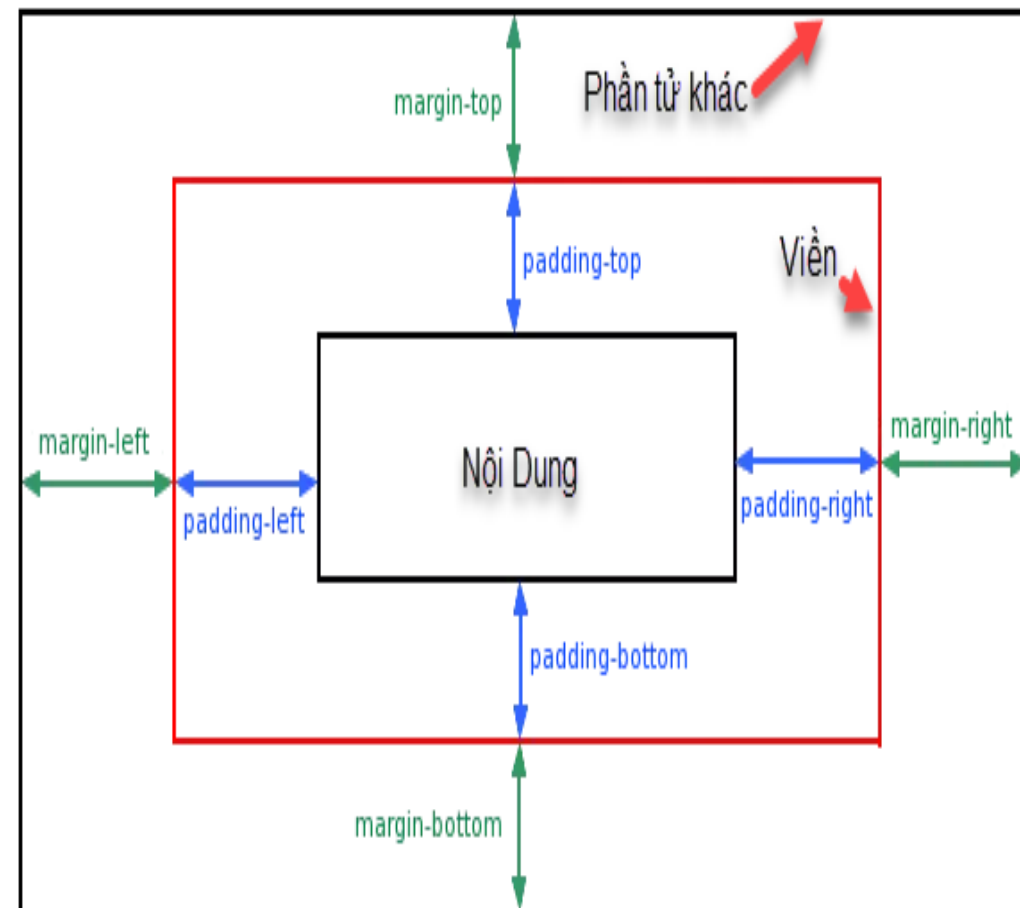
Về cơ bản mô hình hộp CSS là một chiếc hộp bao quanh phần tử HTML như:

→ **Content**: nội dung trong hộp, nơi hiển thị văn bản và hình ảnh

→ **Padding**: Khoảng cách từ nội dung đến viền, chính là phần khoảng trắng xung quanh nội dung, trong suốt

→ **Border**: Đường viền xung quanh nội dung và padding

→ **Margin**: Phần lề bên ngoài đường viền, trong suốt



Mô hình hộp trong CSS - 2

Độ rộng của phần tử thực tế:

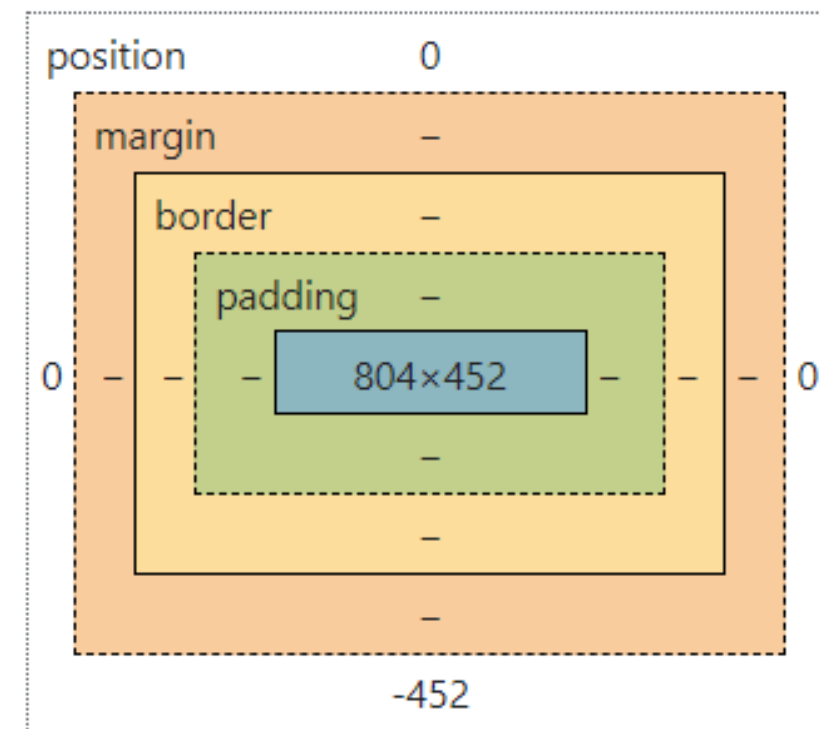
Chiều rộng tổng thể = chiều rộng Content + padding trái + padding phải +
đường viền trái + đường viền phải + margin trái + margin phải

Chiều cao của phần tử thực tế:

Chiều cao tổng thể = chiều cao Content + padding

trên + padding dưới + đường viền trên + đường

viền dưới + margin trên + margin dưới



- ☐ CSS là gì?
- ☐ Tại sao lại cần đến CSS?
- ☐ CSS có thể thực hiện được những hiệu ứng gì?
- ☐ Làm thế nào để nhúng CSS vào trong tài liệu HTML?
- ☐ Khi nào thì sử dụng inline-style, internal style hoặc external style?
- ☐ Cú pháp khai báo bộ quy tắc (rule) trong CSS là như thế nào?
- ☐ Làm thế nào để ghi chú trong CSS?
- ☐ Trong CSS thuật ngữ mô hình hộp (box model) được dùng để nói về việc thiết kế bố cục (layout). Mỗi phần tử HTML có thể được coi như là một chiếc hộp



KẾT THÚC

HỌC VIỆN ĐÀO TẠO LẬP TRÌNH CHẤT LƯỢNG NHẬT BẢN